

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 02 năm 2016

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2016 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2016 so với cùng kỳ 2015
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 02 năm 2015	Tháng 12 năm 2015	Tháng 01 năm 2016	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,49	101,22	100,38	100,41	101,01
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,10	102,27	102,19	101,90	101,60
1- Lương thực	100,94	99,42	101,23	100,73	99,16
2- Thực phẩm	104,50	102,87	102,64	102,28	102,10
3- Ăn uống ngoài gia đình	105,10	103,45	101,50	101,48	102,81
II, Đồ uống và thuốc lá	103,80	102,65	101,45	101,03	102,43
III, May mặc, mũ nón, giày dép	103,93	102,98	100,94	100,55	102,97
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	98,34	101,85	99,47	99,43	101,94
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,79	101,52	100,35	100,19	101,58
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	103,17	101,87	100,45	100,09	101,85
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,02	101,94	100,51	100,05	101,94
VII, Giao thông	78,83	92,34	92,85	95,78	92,31
VIII, Bưu chính viễn thông	99,38	99,58	99,87	99,94	99,60
IX, Giáo dục	107,50	103,32	101,25	100,41	103,13
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	108,71	103,84	101,44	100,43	103,63
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	102,24	102,45	100,68	100,50	102,26
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	104,01	102,09	100,77	100,56	102,12

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.